UBND TỈNH TUYÊN QUANG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
# TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
# NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

*Tuyên Quang, năm 2026*

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### *1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo*

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) của Trường Đại học Tân Trào ban hành vào năm 2014 và được triển khai tuyển sinh, tổ chức đào tạo theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT)**.** Trong quá trình thực hiện, CTĐT được định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh vào các năm 2016, 2018, 2020, 2022, 2024 và 2026 nhằm bảo đảm tính kế thừa, tính cập nhật và sự phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục, nhu cầu của thị trường lao động và thực tiễn đào tạo giáo viên tiểu học.

Việc xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật và các văn bản quản lí hiện hành về giáo dục đại học, đồng thời tham khảo CTĐT ngành GDTH của một số cơ sở giáo dục đại học trong nước. Các căn cứ chủ yếu gồm: Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019; Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/102016 về Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 997/QĐ-ĐHTTr ngày 20/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và các văn bản có liên quan.

CTĐT ngành GDTH được xây dựng trên cơ sở kế thừa những nội dung phù hợp của các chương trình đào tạo trước đây, đồng thời cập nhật, bổ sung và điều chỉnh theo yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chương trình hướng tới sự cân đối giữa kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành; tăng cường tính ứng dụng, thực hành và trải nghiệm nghề nghiệp; đẩy mạnh sự liên kết, tích hợp giữa các học phần và giữa kiến thức chuyên môn với năng lực nghề nghiệp của người giáo viên tiểu học. Qua các lần rà soát, CTĐT từng bước cập nhật những yêu cầu mới của giáo dục đại học, giáo dục phổ thông và thực tiễn nghề nghiệp, qua đó nâng cao khả năng đáp ứng của người học sau khi tốt nghiệp.

Đặc biệt, CTĐT được rà soát, cập nhật năm 2026 theo hướng tăng cường sự tương thích với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo giáo viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học. Nội dung các học phần, phương pháp tổ chức dạy học, kiểm tra – đánh giá và hoạt động thực hành, thực tập sư phạm được điều chỉnh theo hướng tăng cường khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp. Hệ thống học liệu được rà soát, bổ sung và cập nhật nhằm bảo đảm tính khoa học, tính hiện đại và phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng học phần cũng như của toàn CTĐT. Đề cương chi tiết các học phần được xây dựng với các thông tin cơ

bản, rõ ràng và có sự liên kết giữa mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra – đánh giá, tạo thuận lợi cho người học, giảng viên và các bên liên quan trong quá trình tiếp cận và triển khai chương trình.

Trong quá trình xây dựng và triển khai, CTĐT ngành GDTH tập trung vào một số định hướng chủ yếu sau:

Bảo đảm và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, chú trọng sự đóng góp của từng học phần đối với việc hình thành và phát triển chuẩn đầu ra của CTĐT. Nội dung và phương pháp giảng dạy được tổ chức theo hướng phát huy vai trò chủ động của người học, tăng cường đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra – đánh giá, qua đó hình thành các năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực nghề nghiệp cần thiết cho sinh viên. Đồng thời, CTĐT chú trọng phát triển năng lực tự học, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng và ý thức tự rèn luyện, tạo nền tảng để sinh viên có thể vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã được đào tạo vào hoạt động dạy học ở trường phổ thông.

Tăng cường và cập nhật hệ thống học liệu phục vụ đào tạo. Giáo trình, tài liệu tham khảo và các nguồn học liệu của từng học phần được lựa chọn, rà soát và bổ sung theo hướng bảo đảm tính khoa học, cập nhật và phù hợp với mục tiêu, nội dung, chuẩn đầu ra của học phần. Việc đa dạng hóa nguồn học liệu đồng thời tạo điều kiện để sinh viên phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và chủ động mở rộng kiến thức trong quá trình đào tạo.

Chú trọng rèn luyện và phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Hoạt động rèn nghề, thực hành và thực tập sư phạm được tăng cường thông qua sự phối hợp giữa Nhà trường với các cơ sở giáo dục phổ thông trong và ngoài tỉnh. Quá trình đào tạo tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận thực tiễn nghề nghiệp, vận dụng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm vào các tình huống dạy học cụ thể, từng bước hình thành năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học các môn học ở tiểu học.

Phát triển các năng lực bổ trợ và khả năng thích ứng nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới và hội nhập. Bên cạnh năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm, CTĐT quan tâm phát triển năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và công nghệ số, năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và các kĩ năng mềm cần thiết đối với giáo viên tiểu học. Qua đó, sinh viên được chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thích ứng với sự thay đổi của môi trường giáo dục, ứng dụng công nghệ trong hoạt động nghề nghiệp và từng bước nâng cao năng lực hội nhập.

Nhìn chung, CTĐT ngành GDTH được xây dựng và phát triển theo hướng kế thừa, cập nhật, liên thông và gắn với thực tiễn nghề nghiệp, đồng thời chú trọng mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình, phương pháp dạy học, kiểm tra – đánh giá và các điều kiện bảo đảm chất lượng. Việc định kỳ rà soát, cập nhật CTĐT góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên tiểu học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn.

### *1.2. Thông tin về chương trình đào tạo*

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Giáo dục Tiểu học
- Tên chương trình (Tiếng Anh): Primary Education
- Mã ngành đào tạo: 7140202
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngành Giáo dục Tiểu học.
- Trình độ đào tạo: đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

## 2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Sau khi tốt nghiệp ngành Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

| TT | Mục tiêu chương trình đào tạo |
|---|---|
| PO1 | Có kiến thức về lý luận chính trị, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản để phục vụ hoạt động nghề nghiệp. |
| PO2 | Có kiến thức khoa học giáo dục và kiến thức các môn học cốt lõi ở tiểu học để định hướng nội dung và tổ chức hoạt động dạy học phù hợp chương trình giáo dục tiểu học. |
| PO3 | Có khả năng thực hiện được các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học. |
| PO4 | Có khả năng tổ chức hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh; giao tiếp và phối hợp hiệu quả với các bên liên quan trong dạy học và giáo dục. |
| PO5 | Thực hiện chuẩn mực đạo đức nhà giáo; phát triển năng lực tự chủ, hợp tác, học tập suốt đời nhằm thích ứng và phát triển nghề nghiệp. |

## 3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

| NHÓM NĂNG LỰC | PLO |
|---|---|
| KIẾN THỨC | PLO1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp. |
| | PLO2: Vận dụng kiến thức khoa học giáo dục để định hướng tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học. |

| | |
|---|---|
| | PLO3: Vận dụng kiến thức nền tảng về Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội để đảm bảo nội dung dạy học phù hợp chương trình giáo dục tiểu học. |
| KỸ NĂNG | PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm để thiết kế và tổ chức hiệu quả các hoạt động dạy học các môn học ở tiểu học. |
| | PLO5: Vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức và kĩ thuật dạy học tích cực để thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh. |
| | PLO6: Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, ngoại khoá để phát triển phẩm chất, năng lực và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn cho học sinh tiểu học. |
| | PLO7: Vận dụng hiệu quả kĩ năng giao tiếp sư phạm để phối hợp với các bên liên quan giáo dục học sinh; đồng thời giải quyết phù hợp các tình huống sư phạm và vấn đề thực tiễn trong dạy học. |
| | PLO8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số |
| MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM | PLO9: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức nhà giáo để bảo đảm chuẩn mực nghề nghiệp. |
| | PLO10: Vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng chuyên môn trong hợp tác nhóm và học tập suốt đời để phát triển năng lực nghề nghiệp. |

## 4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

### 4.1. Về vị trí việc làm

- Giáo viên văn hóa tại các trường tiểu học công lập, tư thục, quốc tế.

- Cán bộ quản lí, hỗ trợ giáo dục trong trường tiểu học.

- Chuyên viên, tư vấn viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở liên quan đến Giáo dục tiểu học.

### 4. 2. Về khả năng phát triển và nâng cao trình độ

- Học tập ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc các chuyên ngành Giáo dục Tiểu học, Quản lí giáo dục hoặc các chuyên ngành gần.

- Bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ: Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn nhằm cập nhật kiến thức, phát triển năng lực giảng dạy, nghiên cứu và quản lí giáo dục.

## 5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

### *5.1. Thông tin tuyển sinh*

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: cả nước.

### *5.2. Quy trình đào tạo*

Thực hiện theo các quy định hiện hành.

### *5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp*

Thực hiện theo các quy định hiện hành.

## 6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

### *6.1. Đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên tham gia thực hiện CTĐT ngành GDTH được bố trí phù hợp với cơ cấu các khối kiến thức và yêu cầu chuyên môn của từng học phần. Việc phân công giảng dạy căn cứ vào trình độ đào tạo, chuyên môn và đơn vị chuyên môn của giảng viên, bảo đảm đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường Đại học Tân Trào.

Đội ngũ giảng viên tham gia CTĐT thuộc các bộ môn, đơn vị chuyên môn khác nhau, phù hợp với tính chất của từng khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành.

Nhìn chung, đội ngũ giảng viên tham gia CTĐT ngành GDTH có trình độ và chuyên môn phù hợp với các học phần được phân công, đáp ứng yêu cầu tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, rèn luyện nghiệp vụ và hỗ trợ người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT. Việc công khai thông tin giảng viên trong đề cương chi tiết từng học phần đồng thời tạo cơ sở cho việc quản lí, giám sát và bảo đảm chất lượng trong quá trình triển khai chương trình.

### *6.2. Cơ sở vật chất*

Cơ sở vật chất, trang thiết bị và hệ thống học liệu phục vụ CTĐT ngành GDTH được Trường Đại học Tân Trào bố trí và khai thác phù hợp với yêu cầu tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành và rèn luyện nghiệp vụ nghề nghiệp của sinh viên.

Nhà trường đảm bảo đủ số lượng phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện tại, Nhà trường có 22 phòng thực hành, thí nghiệm tại các khoa, bộ môn với tổng diện tích 3.113m$^2$. Các phòng thực hành được bố trí hợp lý theo thiết kế phù hợp với yêu cầu từng môn học và công năng sử dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH. Hiện nay, SV ngành Giáo dục Tiểu học sử dụng các phòng học và phòng thực hành như sau: 02 phòng học thực hành Tin học là phòng 401, 402 nhà B; các phòng học chính khoá nhà A1 và nhà G. Tại các phòng học, phòng thực hành đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Căn cứ vào sổ theo dõi tần suất sử dụng của phòng máy, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, Nhà trường tổng kết đánh giá hiệu quả sử dụng và tình trạng máy móc thiết bị để xây dựng kế hoạch, lập dự toán phân bổ kinh phí đầu tư mua mới, sửa chữa, bảo dưỡng các trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành. Ngành Giáo dục Tiểu học được sử dụng các hạng mục được nhà trường đầu tư cho phòng thực hành Tin học và nâng cấp đường truyền internet đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu đào tạo, học tập của GV và SV.

Các phòng làm việc của Ngành Giáo dục Tiểu học thuộc Khoa Sư phạm có đầy đủ trang thiết bị, bao gồm: máy tính điện tử, máy in, bàn ghế, đàn và các trang thiết bị phục vụ các môn chuyên ngành... đủ cho GV làm việc. Hầu hết các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng của Trường ĐHTTr đều được trang bị đầy đủ hệ thống máy chiếu, bảng, quạt điện, đèn điện, camera, máy vi tính kết nối mạng internet, máy in, máy điều hòa nhiệt độ, tủ đựng tài liệu, bàn làm việc,....phù hợp để hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng máy, phòng thực hành được Nhà trường giao về cho các đơn vị khoa chuyên môn, các trung tâm quản lý và sử dụng. Nhà trường có hệ thống văn bản về quản lý tài sản quy định về việc mua, quản lý, sử dụng, bảo quản, kiểm tra và nâng cấp trang thiết bị, đồng thời có kế hoạch phân phòng học và báo cáo tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC, các phương tiện dạy học.

Trường Phổ thông Tuyên Quang là cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Trường Đại học Tân Trào, được đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và hạ tầng công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động thực hành, thực tập sư phạm và nghiên cứu khoa học giáo dục của sinh viên. Nhà trường có hệ thống phòng học kiên cố được trang bị máy chiếu, máy tính kết nối internet, bảng tương tác (ở một số phòng học), hệ thống âm thanh, camera, thiết bị dạy học theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; các phòng học bộ môn, thư viện, phòng thiết bị, phòng tin học và các không gian tổ chức hoạt động trải nghiệm được khai thác hiệu quả phục vụ dạy học. Đây là địa điểm để sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn tham gia các hoạt động kiến tập, thực tập sư phạm, dự giờ, tổ chức dạy học, nghiên cứu bài học, thực hiện các chuyên đề giáo dục và nghiên cứu khoa học. Việc gắn kết chặt chẽ giữa Trường Đại học Tân Trào và Trường Phổ thông Tuyên Quang tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên được rèn luyện năng lực nghề nghiệp trong môi trường giáo dục phổ thông thực tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

Nhìn chung, hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở thực hành sư phạm, thư viện và nguồn học liệu của Trường Đại học Tân Trào đáp ứng các điều kiện cơ bản để triển khai CTĐT ngành GDTH, hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, thực hành – thực tập sư phạm và phát triển năng lực nghề nghiệp của người học.

## 7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

### *7.1. Các phương pháp dạy học*

Việc lựa chọn và tổ chức các phương pháp dạy học trong CTĐT ngành GDTH được thực hiện theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng tự học của sinh viên; đồng thời bảo đảm sự phù hợp giữa phương pháp dạy học với mục tiêu, nội dung, chuẩn đầu ra của từng học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT. Khung CTĐT năm 2026 xác định giảng viên lựa chọn các hoạt động và phương pháp dạy học nhằm thúc đẩy sự tham gia tích cực của người học và định hướng người học đạt được chuẩn đầu ra của học phần cũng như của toàn chương trình. Trên cơ sở đặc điểm của từng nhóm học phần, CTĐT sử dụng linh hoạt và phối hợp nhiều phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, trong đó tập trung vào các phương pháp sau:

- *Thuyết trình:* giảng viên (GV trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên (SV) nghe giảng, ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

- *Câu hỏi gợi mở:* trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- *Giải quyết vấn đề:* trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Qua đó, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- *Dạy học theo tình huống*: đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, để hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu SV giải quyết để hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

- *Thực tập, thực hành*: thông qua các hoạt động làm bài tập, thực tập, thực hành tại trường tiểu học SV luyện tập, hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo, học hỏi các phương pháp làm việc chuyên nghiệp và văn hóa trường học, hình thành kiến thức kỹ năng và cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.

- *Dạy học tương tác:* GV sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở, yêu cầu SV thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. GV với vai trò hướng dẫn SV từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp SV nắm vững kiến thức, hình thành và phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

- *Thảo luận:* là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

- *Học nhóm*: SV được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

- *Phương pháp tự học*: đây là một quá trình giúp SV tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học thông qua thực hiện các bài tập hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn. Phương pháp tự học được áp dụng chủ yếu là giải bài tập ở nhà (Work Assigment).

- *Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình:* là phương pháp sử dụng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp điển hình có thể được thực hiện trên video hay một băng catset mà không phải trên văn bản viết.

- *Phương pháp đóng vai:* là phương pháp tổ chức cho người học thực hành, "làm thử" một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định.`Đây là phương pháp nhằm giúp người học suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà các em vừa thực hiện hoặc quan sát được. Việc "diễn" không phải là phần chính của phương pháp này mà điều quan trọng là sự thảo luận sau phần diễn ấy.

- *Phương pháp trò chơi:* là phương pháp tổ chức cho người học tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào đó.

- *PP Bàn tay nặn bột:* là một phương pháp dạy học tích cực dựa trên thí nghiệm, nghiên cứu, áp dụng giảng dạy cho các môn học tự nhiên. Phương pháp này chú trọng tới việc hình thành kiến thức bằng các thí nghiệm tìm tòi nghiên cứu để chính người học tìm

ra câu trả lời cho các vấn đề được đặt ra trong cuộc sống thông qua tiến hành thí nghiệm, quan sát, nghiên cứu tài liệu hoặc điều tra. Với một vấn đề khoa học, người học có thể đặt ra câu hỏi, giả thiết từ hiểu biết ban đầu, tiến hành thí nghiệm, nghiên cứu, kiểm chứng, so sánh, phân tích, thảo luận và đưa ra kết luận phù hợp.

- *Dạy học theo dự án ( Phương pháp dự án):* là phương pháp trong đó người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, gắn với thực tiễn, kết hợp lí thuyết với thực hành. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao, từ việc lập kế hoạch đến việc thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện dự án. Hình thức làm việc chủ yếu là theo nhóm. Kết quả dự án là những sản phẩm hành động có thể giới thiệu được.

Nhìn chung, hệ thống phương pháp dạy học của CTĐT được lựa chọn theo hướng đa dạng, tích cực, tăng cường thực hành và gắn với chuẩn đầu ra. Việc phối hợp giữa thuyết trình, gợi mở, thảo luận, giải quyết vấn đề, dạy học tình huống, thực hành, đóng vai, dự án, ứng dụng công nghệ và tự học tạo điều kiện để sinh viên vừa lĩnh hội kiến thức chuyên môn, vừa hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên tiểu học.

***7.2. Một số kĩ thuật dạy học tích cực***

- *Kĩ thuật đặt câu hỏi:* trong dạy học theo PP cùng tham gia, GV thường phải sử dụng câu hỏi để gợi mở, dẫn dắt người học tìm hiểu, khám phá thông tin, kiến thức, kĩ năng mới, để đánh giá kết quả học tập của người học. Mặt khác, người học cũng phải sử dụng câu hỏi để hỏi lại, hỏi thêm GV và người học khác về những nội dung bài học chưa sáng tỏ.

- *Kỹ thuật khăn trải bàn*: là tổ chức hoạt động mang tính kết hợp giữa hoạt động cá nhân với hoạt động nhóm. Từng thành viên viết ý kiến của mình vào góc của tờ giấy. Nhóm trưởng và thư ký sẽ tổng hợp các ý kiến và lựa chọn những ý kiến quan trọng viết vào giữa tờ giấy. Mỗi thành viên làm việc tại góc riêng của mình.

- *Kĩ thuật các mảnh ghép:* người học được phân thành các nhóm, sau đó GV phân công cho mỗi nhóm thảo luận, tìm hiểu sâu về một vấn đề của bài học. Người học thảo luận nhóm về vấn đề đã được phân công. Sau đó, mỗi thành viên của các nhóm này sẽ tập hợp lại thành các nhóm mới, như vậy trong mỗi nhóm mới sẽ có đủ các "chuyên gia" về vấn đề đã được thảo luận và mỗi " chuyên gia" về từng vấn đề sẽ có trách nhiệm trao đổi lại với cả nhóm về vấn đề mà người học đã có cơ hội tìm hiểu sâu ở nhóm cũ.

- *Kĩ thuật động não:* là kĩ thuật giúp cho người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. Các thành viên được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.

- *Kỹ thuật XYZ (còn gọi là kỹ thuật 635)*: là một kỹ thuật làm việc nhóm nhằm phát huy tính tích cực của mỗi thành viên trong nhóm, trong đó mỗi nhóm có X thành viên, mỗi thành viên cần đưa ra Y ý kiến trong khoảng thời gian Z. Mô hình thông thường mỗi nhóm có 6 thành viên, mỗi thành viên cần đưa ra 3 ý kiến trong khoảng thời gian 5 phút, do vậy, kỹ thuật này còn gọi là kỹ thuật 635.

- *Kỹ thuật "Bể cá":* là một kỹ thuật dùng cho thảo luận nhóm, trong đó một nhóm thành viên ngồi giữa phòng và thảo luận với nhau; còn những thành viên khác ngồi xung quanh ở vòng ngoài theo dõi cuộc thảo luận đó và sau khi kết thúc cuộc thảo luận thì đưa ra những nhận xét về cách ứng xử của những thành viên đang thảo luận. Trong quá trình thảo luận, những người quan sát và những người thảo luận sẽ thay đổi vai trò với nhau.

- *Kỹ thuật "Lược đồ tư duy" hay " Sơ đồ tư duy":* Kỹ thuật này là một hình thức ghi chép sử dụng màu sắc và hình ảnh để mở rộng và đào sâu các ý tưởng. Kĩ thuật này giúp GV và người học trình bày các ý tưởng một cách rõ ràng, suy nghĩ sáng tạo, học tập thông qua biểu đồ, tóm tắt thông tin của một bài học hay một cuốn sách, hệ thống lại kiến thức đã học, tăng cường khả năng ghi nhớ,…

* Ngoài ra, tùy thuộc đặc trưng của từng học phần, giảng viên có thể vận dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học dạy học khác phù hợp và hiệu quả.

### *7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học*

Hoạt động cải tiến và nâng cao chất lượng dạy học được thực hiện gắn với quá trình triển khai, rà soát và cập nhật CTĐT, nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình, phương pháp dạy học và yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

Trước hết, CTĐT được rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo quy định, trên cơ sở yêu cầu đổi mới giáo dục, sự phát triển của ngành đào tạo và nhu cầu của các bên liên quan. Các nội dung điều chỉnh CTĐT được thực hiện theo quy trình của Nhà trường; những thay đổi liên quan đến chương trình phải được xem xét, thông qua và công bố trước khi áp dụng, bảo đảm không gây ảnh hưởng bất lợi đối với người học. CTĐT năm 2026 được xây dựng theo hướng tăng cường sự phù hợp với Chương trình Giáo dục phổ

thông 2018, đặc biệt chú trọng các năng lực dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, năng lực số và khả năng thích ứng nghề nghiệp.

Thứ hai, phương pháp giảng dạy và tổ chức hoạt động học tập được thường xuyên điều chỉnh theo chuẩn đầu ra. Trong đề cương chi tiết của từng học phần, phương pháp giảng dạy, hoạt động học của sinh viên và hình thức kiểm tra – đánh giá được thiết kế gắn với chuẩn đầu ra học phần (CLO). Cách thiết kế này tạo cơ sở để giảng viên lựa chọn phương pháp phù hợp với từng nội dung, từng năng lực cần hình thành và mức độ đóng góp của học phần đối với chuẩn đầu ra CTĐT.

Thứ ba, tăng cường thực hành, rèn nghề và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn là một định hướng quan trọng trong cải tiến chất lượng dạy học. Các học phần nghiệp vụ sư phạm được tổ chức với thời lượng thực hành đáng kể, kết hợp các hoạt động tập giảng, thiết kế bài học, xây dựng học liệu, xử lí tình huống và trải nghiệm nghề nghiệp.

Thứ tư, ứng dụng công nghệ và phát triển năng lực số được tăng cường trong hoạt động dạy học. CTĐT không chỉ bố trí các học phần về công nghệ số mà còn tích hợp việc khai thác công nghệ vào các học phần nghiệp vụ. Sinh viên được thực hành thiết kế bài giảng điện tử, học liệu số, công cụ hỗ trợ dạy học và kiểm tra – đánh giá, góp phần nâng cao khả năng thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục.

Bên cạnh đó, Khoa/Bộ môn thực hiện các hoạt động chuyên môn như dự giờ, trao đổi học thuật, chia sẻ phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra – đánh giá nhằm hỗ trợ giảng viên tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động dạy học. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan là nguồn thông tin cần thiết để nhận diện những nội dung cần cải tiến trong quá trình triển khai CTĐT.

Thông qua các hoạt động trên, việc cải tiến chất lượng dạy học được thực hiện theo hướng liên tục và có hệ thống, góp phần nâng cao mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra, tăng cường tính thực hành – nghề nghiệp và bảo đảm sự phù hợp của CTĐT ngành GDTH với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

## 8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

### *8.1. Quy trình đánh giá*

Thực hiện theo các quy định hiện hành.

CTĐT áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào CĐR và phương pháp dạy - học của từng học phần, các phương pháp đánh giá được lựa chọn nhằm đảm bảo sự phù hợp và đánh giá được mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học. Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT gồm:

- Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation): ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên và ý thức, thái độ học tập của sinh viên kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

- Đánh giá bài tập (Work Assignment): mức độ thực hiện bài tập của sinh viên và việc thực hiện bài tập bởi cá nhân hoặc nhóm.

- Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm...

- Đánh giá hoạt động (Performance test): Sinh viên thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của học phần.

- Kiểm tra viết (Written Exam): yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các CĐR về kiến thức của học phần.

- Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Thi vấn đáp (Oral Exam): đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- Viết báo cáo (Written Report): đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hay hình ảnh trong báo cáo.

- Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

- Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis): được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và giảng viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics).

### *8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá*

Điểm học phần gồm bao gồm: điểm chuyên cần, điểm đánh giá thường xuyên trong quá trình học tập và điểm đánh giá kết thúc học phần.

Điểm chuyên cần (ý thức tham gia học tập): chiếm 10% tổng số điểm học phần, ký hiệu là A1;

Điểm trung bình cộng đánh giá thường xuyên: có trọng số 30% tổng số điểm học phần, ký hiệu là A2;

Điểm đánh giá kết thúc học phần: có trọng số 60% tổng số điểm học phần, ký hiệu là A3.

Điểm học phần = (0,1 × A1) + (0,3 × A2) + (0,6 × A3)

Điểm học phần theo thang điểm 10 được chuyển thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau:

| TT | Thang điểm 10 | Thang điểm 4 | |
|---|---|---|---|
| | | Điểm chữ | Điểm số |
| 1 | Từ 8,50 đến 10,0 | A | 4,0 |
| 2 | Từ 7,00 đến 8,49 | B | 3,0 |
| 3 | Từ 5,50 đến 6,99 | C | 2,0 |
| 4 | Từ 4,00 đến 5,49 | D | 1,0 |
| 5 | Dưới 4,00 | F | 0 |

## 9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

***9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa:*** 132 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 29 tín chỉ;

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 89 tín chỉ, gồm:

  + Kiến thức cơ sở ngành: 22 tín chỉ;

  + Kiến thức ngành: 24 tín chỉ;

  + Kiến thức chuyên ngành: 43 tín chỉ;

- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ, gồm:

  + Thực tập: 8 tín chỉ;

  + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ.

***9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo***

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced ) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ tín chỉ | | Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO) | | | | | | | | | | TỔNG MỨC ĐỘ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | PLO 1 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | I | R | M | A |
| **A** | | **GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **29** | **322,5** | **225** | | | | | | | | | | | | | | |
| **A1** | | **Lý luận chính trị** | **11** | **157,5** | **15** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | LL2.1.040.3 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 45 | 0 | I | | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | LL2.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 30 | 0 | R | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 3 | LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 0 | R | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 4 | LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 22,5 | 15 | M,A | | | | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 5 | LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 | M,A | | | | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 1 |
| **A2** | | **Pháp luật** | **2** | **30** | **0** | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 0 | M,A | | | | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 1 |
| **A3** | | **Tiếng Anh** | **9** | **82,5** | **105** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | 3 | 30 | 30 | | | | | | | | I | | | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | 3 | 30 | 30 | | | | | | | | R | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 9 | NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | 3 | 22,5 | 45 | | | | | | | | M,A | | | 0 | 0 | 1 | 1 |
| **A4** | | **Tin học** | **2** | **15** | **30** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | TI2.1.501.2 | Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | M,A | | | 0 | 0 | 1 | 1 |
| **A5** | | **Nghiên cứu khoa học** | **3** | **22,5** | **45** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | NCKH.01.001.3 | Phương pháp NCKH | 3 | 22,5 | 45 | | | | | | | | R | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| **A6** | | **Giáo dục khởi nghiệp** | **2** | **15** | **30** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | KT2.1.191.2 | Khởi nghiệp | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | M,A | | | 0 | 0 | 1 | 1 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | | **GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)** | **89** | **802** | **1076** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **B1** | | **Kiến thức cơ sở ngành** | **22** | **158,5** | **353** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | ***Bắt buộc*** | **18** | **130** | **290** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | LL2.1.005.2 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo | 2 | 30 | 0 | | | | | | | | | M,A | | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 14 | TN2.1.026.2 | Cơ sở Tự nhiên - Xã hội | 2 | 20 | 20 | | | R | | | I | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 15 | TL2.1.418.3 | Tâm lý học tiểu học | 3 | 20 | 50 | | M | | | I | | I | | | | 2 | 0 | 1 | 0 |
| 16 | TL2.1.420.3 | Giáo dục học | 3 | 20 | 50 | | M,A | | | | | I | | I | | 2 | 0 | 1 | 1 |
| 17 | TL2.1.415.2 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học | 2 | 10 | 50 | | | | | | M,A | | | | | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 18 | TL2.1.008.2 | Giao tiếp sư phạm | 2 | 15 | 30 | | | | | | | M,A | | M,A | | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 19 | VD2.1.250.2 | Âm nhạc | 2 | 7,5 | 45 | | | | | | R | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 20 | VD2.1.251.2 | Mỹ thuật | 2 | 7,5 | 45 | | | | | | R | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| | | ***Tự chọn nhóm 1: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | **22,5** | **15** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | TL2.1.006.2 | Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học | 2 | 22,5 | 15 | | | | | R | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 22 | TN2.1.401.2 | Sinh lí học trẻ em | 2 | 22,5 | 15 | | R | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 23 | TN2.1.402.2 | Giáo dục môi trường | 2 | 22,5 | 15 | | R | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| | | ***Tự chọn nhóm 2: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | **6** | **48** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | TL2.1.421.2 | Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học | 2 | 6 | 48 | | | | | | R | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 25 | VD2.1.026.2 | Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa | 2 | 6 | 48 | | | | | | R | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 26 | VD2.1.253.2 | Tổ chức hoạt động mỹ thuật ngoại khoá | 2 | 6 | 48 | | | | | | R | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 27 | TH2.1.019.2 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 6 | 48 | | R | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| **B2** | | **Kiến thức ngành** | **24** | **322,5** | **75** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | ***Bắt buộc*** | **22** | **295,5** | **69** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 28 | TH2.1.040.2 | Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán | 2 | 27 | 6 | | I | R | | | | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 29 | TH2.1.086.3 | Số học | 3 | 40,5 | 9 | | | R | I | | | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 30 | TH2.1.087.3 | Toán sơ cấp | 3 | 40,5 | 9 | | | R | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 31 | TH2.1.088.2 | Xác suất thống kê | 2 | 25,5 | 9 | | | R | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 32 | TH2.1.073.3 | Tiếng Việt 1 | 3 | 40,5 | 9 | | | R | I | | | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 33 | TH2.1.050.3 | Tiếng Việt 2 | 3 | 40,5 | 9 | | | R | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 34 | TH2.1.074.3 | Tiếng Việt 3 | 3 | 40,5 | 9 | | | M,A | | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 35 | TH2.1.080.3 | Văn học | 3 | 40,5 | 9 | | | I | R | | | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | ***Tự chọn nhóm 3: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | **27** | **6** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 36 | TH2.1.055.2 | Thi pháp trong văn học thiếu nhi | 2 | 27 | 6 | | R | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 37 | TH2.1.081.2 | Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học | 2 | 27 | 6 | | R | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 38 | TH2.1.082.2 | Văn học dân gian Việt Nam | 2 | 27 | 6 | | R | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| **B3** | | **Kiến thức chuyên ngành** | **43** | **321** | **648** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | **Bắt buộc** | **35** | **240** | **570** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 39 | TN2.1.502.2 | Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học | 2 | 9 | 42 | | | | | | | | M,A | | | 0 | 0 | 1 | 1 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | TL2.1.416.2 | Thực hành sư phạm 1 | 2 | 6 | 48 | | | | | | | R | | | R | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 41 | TH2.1.083.2 | Thực hành sư phạm 2 | 2 | 6 | 48 | | | | | | | R | | | R | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 42 | TH2.1.089.2 | Thực hành sư phạm 3 | 2 | 6 | 48 | | | | | | M,A | R | | | | 0 | 1 | 1 | 1 |
| 43 | VD2.1.252.2 | Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học | 2 | 22,5 | 15 | | | | | M | | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 44 | TH2.1.058.3 | Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội | 3 | 30 | 30 | | | | | M,A | | | | | I | 1 | 0 | 1 | 1 |
| 45 | LL2.1.014.2 | Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học | 2 | 22,5 | 15 | | | | | M | | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 46 | TH2.1.092.2 | Dạy học giải toán tiểu học 1 | 2 | 15 | 30 | | | | M | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 47 | TH2.1.093.3 | Dạy học giải toán tiểu học 2 | 3 | 15 | 60 | | | M | | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 48 | TH2.1.090.2 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1 | 2 | 21 | 18 | | M,A | | | M,A | | | | | | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 49 | TH2.1.091.3 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2 | 3 | 21 | 48 | | | | M,A | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 50 | TH2.1.054.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học | 3 | 15 | 60 | | | | M,A | | M,A | | | | | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 51 | TH2.1.094.2 | Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học | 2 | 15 | 30 | | | | M | | | | | R | | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 52 | TH2.1.062.2 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 | 2 | 15 | 30 | | M,A | | M,A | | | | | | | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 53 | TH2.1.063.3 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 | 3 | 21 | 48 | | | | M | M,A | | | | | | 0 | 0 | 2 | 1 |
| | | ***Tự chọn nhóm 4: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | **12** | **36** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | TH2.1.085.2 | Giáo dục STEM ở tiểu học | 2 | 12 | 36 | | R | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 55 | TH2.1.096.2 | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học | 2 | 12 | 36 | | | | | | | | R | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 56 | TL2.1.417.2 | Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học | 2 | 12 | 36 | | R | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| | | ***Tự chọn nhóm 5: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | **24** | **12** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 57 | TH2.1.084.2 | Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học | 2 | 24 | 12 | | | | | | | | | | R | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 58 | TH2.1.060.2 | Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học | 2 | 24 | 12 | | | | | | | | | | R | 0 | 1 | 0 | 0 |
| | | ***Tự chọn nhóm 6: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | **22,5** | **15** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 59 | TH2.1.095.2 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán học | 2 | 22,5 | 15 | | | | | | M | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 60 | TH2.1.048.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học | 2 | 22,5 | 15 | | | | | | M | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 |
| | | ***Tự chọn nhóm 7: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | **22,5** | **15** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 61 | TH2.1.036.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học | 2 | 22,5 | 15 | | | | | | M | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 62 | TH2.1.070.2 | Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học | 2 | 22,5 | 15 | | | | | | M | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 |
| **C** | | **THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP** | **14** | **45** | **490** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **C1** | | **Thực tập** | **8** | | **400** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | TH2.1.024.4 | Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ) | 4 | 0 | 200 | | | | | | | M,A | | M,A | | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 64 | TH2.1.025.4 | Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ) | 4 | 0 | 200 | | | | | | | M,A | | | M,A | 0 | 0 | 2 | 2 |
| **C2** | | **Học phần thay thế KLTN** | **6** | **45** | **90** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 65 | TH2.1.056.3 | Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán. | 3 | 22,5 | 45 | | | M,A | | | | | | | M,A | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 66 | TH2.1.057.3 | Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học | 3 | 22,5 | 45 | | | M,A | | | | | | | M,A | 0 | 0 | 2 | 2 |
| **C3** | | **Khóa luận tốt nghiệp** | **6** | | **300** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 67 | | Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ) | 6 | | 300 | | | M,A | | | | | | | M,A | 0 | 0 | 2 | 2 |
| **D** | | **GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN** | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **D1** | | **Giáo dục thể chất** | | | | I | | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | 0 |
| **D2** | | **Giáo dục Quốc phòng – An ninh** | | | | R | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| **TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh).** | | | **132** | **1169,5** | **1791** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)** | | | | | I | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 13 | | | |
| | | | | | R | 3 | 8 | 7 | 1 | 1 | 5 | 3 | 3 | 1 | 4 | | 36 | | |
| | | | | | M | 3 | 4 | 5 | 6 | 5 | 7 | 3 | 4 | 3 | 4 | | | 44 | |
| | | | | | A | 3 | 3 | 4 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 | 3 | 4 | | | | 33 |

## *9.3. Nội dung chương trình*

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | | | Số giờ tín chỉ | | | | | | | HP điều kiện tiên quyết | HP học trước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Thực hành | | | Khóa luận tốt nghiệp | Tự học | Tổng | | |
| | | | LT | TH | Tổng | LT | Thực hành trong/ ngoài trường, seminar | Thực tế | Thực tập, rèn nghề | | | | | |
| | | **TỔNG** | **77,9** | **54,1** | **132** | **1184,5** | **1271** | **30** | **400** | **300** | | | | |
| **A** | | **GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **21,5** | **7,5** | **29** | **322,5** | **225** | | | | | | | |
| **A1** | | **Lý luận chính trị** | **12,5** | **0,5** | **13** | **187,5** | **15** | | | | | | | |
| 1 | LL2.1.040.3 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 0 | 3 | 45 | 0 | | | | 105 | 150 | | |
| 2 | LL2.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 0 | 2 | 30 | 0 | | | | 70 | 100 | LL2.1.040.3 | |
| 3 | LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 0 | 2 | 30 | 0 | | | | 70 | 100 | LL2.1.041.2 | |
| 4 | LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 1,5 | 0,5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | 62,5 | 100 | LL2.1.042.2 | |
| 5 | LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 0 | 2 | 30 | 0 | | | | 70 | 100 | LL2.1.043.2 | |
| **A2** | | **Pháp luật** | | | | | | | | | | | | |
| 6 | LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 | 0 | 2 | 30 | 0 | | | | 70 | 100 | | LL2.1.040.3 |
| **A3** | | **Tiếng Anh** | **5,5** | **3,5** | **9** | **82,5** | **105** | | | | 262,5 | 450 | | |
| 7 | NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | 2 | 1 | 3 | 30 | 30 | | | | 90 | 150 | | |
| 8 | NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | 2 | 1 | 3 | 30 | 30 | | | | 90 | 150 | | NN2.1.001.3 |
| 9 | NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | 1,5 | 1,5 | 3 | 22,5 | 45 | | | | 82,5 | 150 | | NN2.1.002.3 |
| **A4** | | **Tin học** | **1** | **1** | **2** | **15** | **30** | | | | 55 | 100 | | |
| 10 | TI2.1.501.2 | Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | 55 | 100 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **A5** | | **Nghiên cứu khoa học** | **1,5** | **1,5** | **3** | **22,5** | **45** | | | | 82,5 | 150 | | |
| 11 | NCKH.01.001.3 | Phương pháp NCKH | 1,5 | 1,5 | 3 | 22,5 | 45 | | | | 82,5 | 150 | | |
| **A6** | | **Giáo dục khởi nghiệp** | **1** | **1** | **2** | **15** | **30** | | | | 55 | 100 | | |
| 12 | KT2.1.191.2 | Khởi nghiệp | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | 55 | 100 | | |
| **B** | | **GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)** | **53,4** | **35,6** | **89** | **817** | **1046** | | | | **2597** | **4450** | | |
| **B1** | | **Kiến thức cơ sở ngành** | **10,5** | **11,5** | **22** | **158,5** | **323** | | | | **613,5** | **1100** | | |
| | | ***Bắt buộc*** | **8,6** | **9,4** | **18** | **130** | **260** | | | | 505 | 900 | | |
| 13 | LL2.1.005.2 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo | 2 | 0 | 2 | 30 | 0 | | | | 70 | 100 | | |
| 14 | TN2.1.026.2 | Cơ sở Tự nhiên - Xã hội | 1,3 | 0,7 | 2 | 20 | 20 | | | | 60 | 100 | | |
| 15 | TL2.1.418.3 | Tâm lý học tiểu học | 1,3 | 1,7 | 3 | 20 | 50 | | | | 80 | 150 | | |
| 16 | TL2.1.420.3 | Giáo dục học | 1,3 | 1,7 | 3 | 20 | 50 | | | | 80 | 150 | | |
| 17 | TL2.1.415.2 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học | 0,7 | 1,3 | 2 | 10 | 20 | 30 | | | 40 | 100 | | |
| 18 | TL2.1.008.2 | Giao tiếp sư phạm | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | 55 | 100 | | |
| 19 | VD2.1.250.2 | Âm nhạc | 0,5 | 1,5 | 2 | 7,5 | 45 | | | | 47,5 | 100 | | |
| 20 | VD2.1.251.2 | Mỹ thuật | 0,5 | 1,5 | 2 | 7,5 | 45 | | | | 47,5 | 100 | | |
| | | ***Tự chọn nhóm 1: chọn 1 trong các học phần sau*** | **1,5** | **0,5** | **2** | **22,5** | **15** | | | | 62,5 | 100 | | |
| 21 | TL2.1.006.2 | Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học | 1,5 | 0,5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | 62,5 | 100 | | |
| 22 | TN2.1.401.2 | Sinh lí học trẻ em | 1,5 | 0,5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | 62,5 | 100 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | TN2.1.402.2 | Giáo dục môi trường | 1,5 | 0,5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | 62,5 | 100 | | |
| | | ***Tự chọn nhóm 2: chọn 1 trong các học phần sau*** | **0,4** | **1,6** | **2** | **6** | **48** | | | | 46 | 100 | | |
| 24 | TL2.1.421.2 | Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học | 0,4 | 1,6 | 2 | 6 | 48 | | | | 46 | 100 | | |
| 25 | VD2.1.026.2 | Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa | 0,4 | 1,6 | 2 | 6 | 48 | | | | 46 | 100 | | |
| 26 | VD2.1.253.2 | Tổ chức hoạt động mỹ thuật ngoại khoá | 0,4 | 1,6 | 2 | 6 | 48 | | | | 46 | 100 | | |
| 27 | TH2.1.019.2 | Tiếng Việt thực hành | 0,4 | 1,6 | 2 | 6 | 48 | | | | 46 | 100 | | |
| **B2** | | **Kiến thức ngành** | **21,5** | **2,5** | **24** | **322,5** | **75** | | | | **802,5** | **1200** | | |
| | | ***Bắt buộc*** | **19,7** | **2,3** | **22** | **295,5** | **69** | | | | 735,5 | 1100 | | |
| 28 | TH2.1.040.2 | Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán | 1,8 | 0,2 | 2 | 27 | 6 | | | | 67 | 100 | | |
| 29 | TH2.1.086.3 | Số học | 2,7 | 0,3 | 3 | 40,5 | 9 | | | | 100,5 | 150 | | TH2.1.040.2 |
| 30 | TH2.1.087.3 | Toán sơ cấp | 2,7 | 0,3 | 3 | 40,5 | 9 | | | | 100,5 | 150 | | TH2.1.086.3 |
| 31 | TH2.1.088.2 | Xác suất thống kê | 1,7 | 0,3 | 2 | 25,5 | 9 | | | | 65,5 | 100 | | |
| 32 | TH2.1.073.3 | Tiếng Việt 1 | 2,7 | 0,3 | 3 | 40,5 | 9 | | | | 100,5 | 150 | | |
| 33 | TH2.1.050.3 | Tiếng Việt 2 | 2,7 | 0,3 | 3 | 40,5 | 9 | | | | 100,5 | 150 | | TH2.1.073.3 |
| 34 | TH2.1.074.3 | Tiếng Việt 3 | 2,7 | 0,3 | 3 | 40,5 | 9 | | | | 100,5 | 150 | | TH2.1.050.3 |
| 35 | TH2.1.080.3 | Văn học | 2,7 | 0,3 | 3 | 40,5 | 9 | | | | 100,5 | 150 | | |
| | | ***Tự chọn nhóm 3: chọn 1 trong các học phần sau*** | **1,8** | **0,2** | **2** | **27** | **6** | | | | 67 | 100 | | |
| 36 | TH2.1.055.2 | Thi pháp trong văn học thiếu nhi | 1,8 | 0,2 | 2 | 27 | 6 | | | | 67 | 100 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | TH2.1.081.2 | Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học | 1,8 | 0,2 | 2 | 27 | 6 | | | | 67 | 100 | | |
| 38 | TH2.1.082.2 | Văn học dân gian Việt Nam | 1,8 | 0,2 | 2 | 27 | 6 | | | | 67 | 100 | | |
| **B3** | | **Kiến thức chuyên ngành** | **21,4** | **21,6** | **43** | **321** | **648** | | | | **1181** | **2150** | | |
| | | **Bắt buộc** | **16** | **19** | **35** | **240** | **570** | | | | 940 | 1750 | | |
| 39 | TN2.1.502.2 | Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học | 0,6 | 1,4 | 2 | 9 | 42 | | | | 49 | 100 | | TI2.1.501.2 |
| 40 | TL2.1.416.2 | Thực hành sư phạm 1 | 0,4 | 1,6 | 2 | 6 | 48 | | | | 46 | 100 | | |
| 41 | TH2.1.083.2 | Thực hành sư phạm 2 | 0,4 | 1,6 | 2 | 6 | 48 | | | | 46 | 100 | | TL2.1.416.2 |
| 42 | TH2.1.089.2 | Thực hành sư phạm 3 | 0,4 | 1,6 | 2 | 6 | 48 | | | | 46 | 100 | | TH2.1.083.2 |
| 43 | VD2.1.252.2 | Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học | 1,5 | 0,5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | 62,5 | 100 | | |
| 44 | TH2.1.058.3 | Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội | 2 | 1 | 3 | 30 | 30 | | | | 90 | 150 | | TN2.1.026.2 |
| 45 | LL2.1.014.2 | Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học | 1,5 | 0,5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | 62,5 | 100 | | |
| 46 | TH2.1.092.2 | Dạy học giải toán tiểu học 1 | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | 55 | 100 | | TH2.1.091.3 |
| 47 | TH2.1.093.3 | Dạy học giải toán tiểu học 2 | 1 | 2 | 3 | 15 | 60 | | | | 75 | 150 | | TH2.1.092.2 |
| 48 | TH2.1.090.2 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1 | 1,4 | 0,6 | 2 | 21 | 18 | | | | 61 | 100 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 49 | TH2.1.091.3 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2 | 1,4 | 1,6 | 3 | 21 | 48 | | | | 81 | 150 | TH2.1.090.2 | |
| 50 | TH2.1.054.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học | 1 | 2 | 3 | 15 | 60 | | | | 75 | 150 | | TH2.1.058.3<br>TH2.1.063.3 |
| 51 | TH2.1.094.2 | Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | 55 | 100 | | TH2.1.091.3 |
| 52 | TH2.1.062.2 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | 55 | 100 | | |
| 53 | TH2.1.063.3 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 | 1,4 | 1,6 | 3 | 21 | 48 | | | | 81 | 150 | TH2.1.062.2 | |
| | | ***Tự chọn nhóm 4: chọn 1 trong các học phần sau*** | **0,8** | **1,2** | **2** | **12** | **36** | | | | 52 | 100 | | |
| 54 | TH2.1.085.2 | Giáo dục STEM ở tiểu học | 0,8 | 1,2 | 2 | 12 | 36 | | | | 52 | 100 | | |
| 55 | TH2.1.096.2 | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học | 0,8 | 1,2 | 2 | 12 | 36 | | | | 52 | 100 | | |
| 56 | TL2.1.417.2 | Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học | 0,8 | 1,2 | 2 | 12 | 36 | | | | 52 | 100 | | |
| | | ***Tự chọn nhóm 5: chọn 1 trong các học phần sau*** | **1,6** | **0,4** | **2** | **24** | **12** | | | | **64** | **100** | | |
| 57 | TH2.1.084.2 | Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học | 1,6 | 0,4 | 2 | 24 | 12 | | | | 64 | 100 | | |
| 58 | TH2.1.060.2 | Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học | 1,6 | 0,4 | 2 | 24 | 12 | | | | 64 | 100 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ***Tự chọn nhóm 6: chọn 1 trong các học phần sau*** | **1,5** | **0,5** | **2** | **22,5** | **15** | | | | **62,5** | **100** | | |
| 59 | TH2.1.095.2 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán học | 1,5 | 0,5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | 62,5 | 100 | | |
| 60 | TH2.1.048.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học | 1,5 | 0,5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | 62,5 | 100 | | |
| | | ***Tự chọn nhóm 7: chọn 1 trong các học phần sau*** | **1,5** | **0,5** | **2** | **22,5** | **15** | | | | **62,5** | **100** | | |
| 61 | TH2.1.036.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học | 1,5 | 0,5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | 62,5 | 100 | | |
| 62 | TH2.1.070.2 | Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học | 1,5 | 0,5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | 62,5 | 100 | | |
| **C** | | **THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP** | **3** | **11** | **14** | **45** | | | | | **565** | **700** | | |
| **C1** | | **Thực tập** | **0** | **8** | **8** | | | | **400** | | **400** | **400** | | |
| 63 | TH2.1.024.4 | Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ) | 0 | 4 | 4 | | | | 200 | | 200 | 200 | | TH2.1.054.3 |
| 64 | TH2.1.025.4 | Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1 TC = 50 giờ) | 0 | 4 | 4 | | | | 200 | | 200 | 200 | TH2.1.024.4 | |
| **C2** | | **Học phần thay thế KLTN** | **3** | **3** | **6** | **45** | **90** | | | | **165** | **300** | | |
| 64 | TH2.1.056.3 | Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán. | 1,5 | 1,5 | 3 | 22,5 | 45 | | | | 82,5 | 150 | TH2.1.091.3 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | TH2.1.057.3 | Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học | 1,5 | 1,5 | 3 | 22,5 | 45 | | | | 82,5 | 150 | TH2.1.074.3 | |
| **C3** | | **Khóa luận tốt nghiệp** | 0 | **6** | **6** | | | | | 300 | 300 | 300 | | |
| 67 | | Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ) | 0 | 6 | 6 | | | | | 300 | 300 | 300 | | |

### *9.4. Kế hoạch giảng dạy*

| *Mã học phần* | *Tên học phần* | *Số tín chỉ* | *HP điều kiện tiên quyết* | *HP học trước* | *Đơn vị quản lý học phần* |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Học kỳ 1*** *(bao gồm 18 TC, trong đó 18 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)* | | | | | |
| TI2.1.501.2 | Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI | 2 | | | Khoa SP |
| NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | 3 | | | Khoa SP |
| TL2.1.418.3 | Tâm lý học tiểu học | 3 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| TH2.1.080.3 | Văn học | 3 | | | Khoa SP |
| TH2.1.073.3 | Tiếng Việt 1 | 3 | | | Khoa SP |
| TH2.1.040.2 | Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán | 2 | | | Khoa SP |
| TN2.1.026.2 | Cơ sở tự nhiên - xã hội | 2 | | | Khoa SP |
| TC2.1.024.2 | Giáo dục thể chất 1 | 2* | | | TT TDTT |
| ***Học kỳ 2*** *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)* | | | | | |
| NCKH.01.001.3 | Phương pháp NCKH | 3 | | | |
| | Giáo dục thể chất 2 | 3* | | | TT TDTT |
| LL2.1.040.3 | Triết học Mác – Lênin | 3 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| TH2.1.050.3 | Tiếng Việt 2 | 3 | | TH2.1.073.3 | Khoa SP |
| TH2.1.088.2 | Xác suất thống kê | 2 | | | Khoa SP |
| TH2.1.086.3 | Số học | 3 | | TH2.1.040.2 | Khoa SP |
| TL2.1.420.3 | Giáo dục học | 3 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| ***Học kỳ 3*** *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)* | | | | | |
| NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | 3 | | NN2.1.001.3 | Khoa SP |
| LL2.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | LL2.1.040.3 | | Khoa Chính trị - TLGD |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Giáo dục thể chất 3 | 2* | | | TT TDTT |
| | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 9* | | | TT TDTT |
| TH2.1.087.3 | Toán sơ cấp | 3 | | TH2.1.086.3 | Khoa SP |
| TH2.1.074.3 | Tiếng Việt 3 | 3 | | TH2.1.050.3 | Khoa SP |
| TL2.1.416.2 | Thực hành sư phạm 1 | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| VD2.1.250.2 | Âm nhạc | 2 | | | Khoa VH-DL |
| VD2.1.251.2 | Mỹ thuật | 2 | | | Khoa VH-DL |
| ***Học kỳ 4*** *(bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)* | | | | | |
| NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | 3 | | NN2.1.002.3 | Khoa SP |
| LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 | | LL2.1.040.3 | Khoa Chính trị - TLGD |
| KT2.1.191.2 | Khởi nghiệp | 2 | | | Khoa KT và QTKD |
| TN2.1.502.2 | Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học | 2 | | TI2.1.501.2 | Khoa SP |
| TH2.1.090.2 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1 | 2 | | | Khoa SP |
| TH2.1.062.2 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 | 2 | | | Khoa SP |
| TH2.1.083.2 | Thực hành sư phạm 2 | 2 | | TL2.1.416.2 | Khoa SP |
| | ***Tự chọn nhóm 1: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | | | |
| TL2.1.006.2 | Đánh giá kết quả giáo dục ở tiểu học | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| TN2.1.401.2 | Sinh lí học trẻ em | 2 | | | Khoa SP |
| TN2.1.402.2 | Giáo dục môi trường | 2 | | | Khoa SP |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Học kỳ 5*** *(bao gồm 17 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)* | | | | | |
| LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | LL2.1.041.2 | | Khoa Chính trị - TLGD |
| LL2.1.014.2 | Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức ở tiểu học | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| TH2.1.058.3 | Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội | 3 | | TN2.1.026.2 | Khoa SP |
| TH2.1.091.3 | Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2 | 3 | TH2.1.090.2 | | Khoa SP |
| TH2.1.063.3 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 | 3 | TH2.1.062.2 | | Khoa SP |
| | ***Tự chọn nhóm 2: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | | | |
| TL2.1.421.2 | Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| VD2.1.026.2 | Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa | 2 | | | Khoa VH-DL |
| VD2.1.253.2 | Tổ chức hoạt động mỹ thuật ngoại khoá | 2 | | | Khoa VH-DL |
| TH2.1.019.2 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | | Khoa SP |
| | ***Tự chọn nhóm 3: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | | | |
| TH2.1.055.2 | Thi pháp trong văn học thiếu nhi | 2 | | | Khoa SP |
| TH2.1.081.2 | Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học | 2 | | | Khoa SP |
| TH2.1.082.2 | Văn học dân gian Việt Nam | 2 | | | Khoa SP |
| ***Học kỳ 6*** *(bao gồm 15 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)* | | | | | |
| LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí | 2 | LL2.1.042.2 | | Khoa |

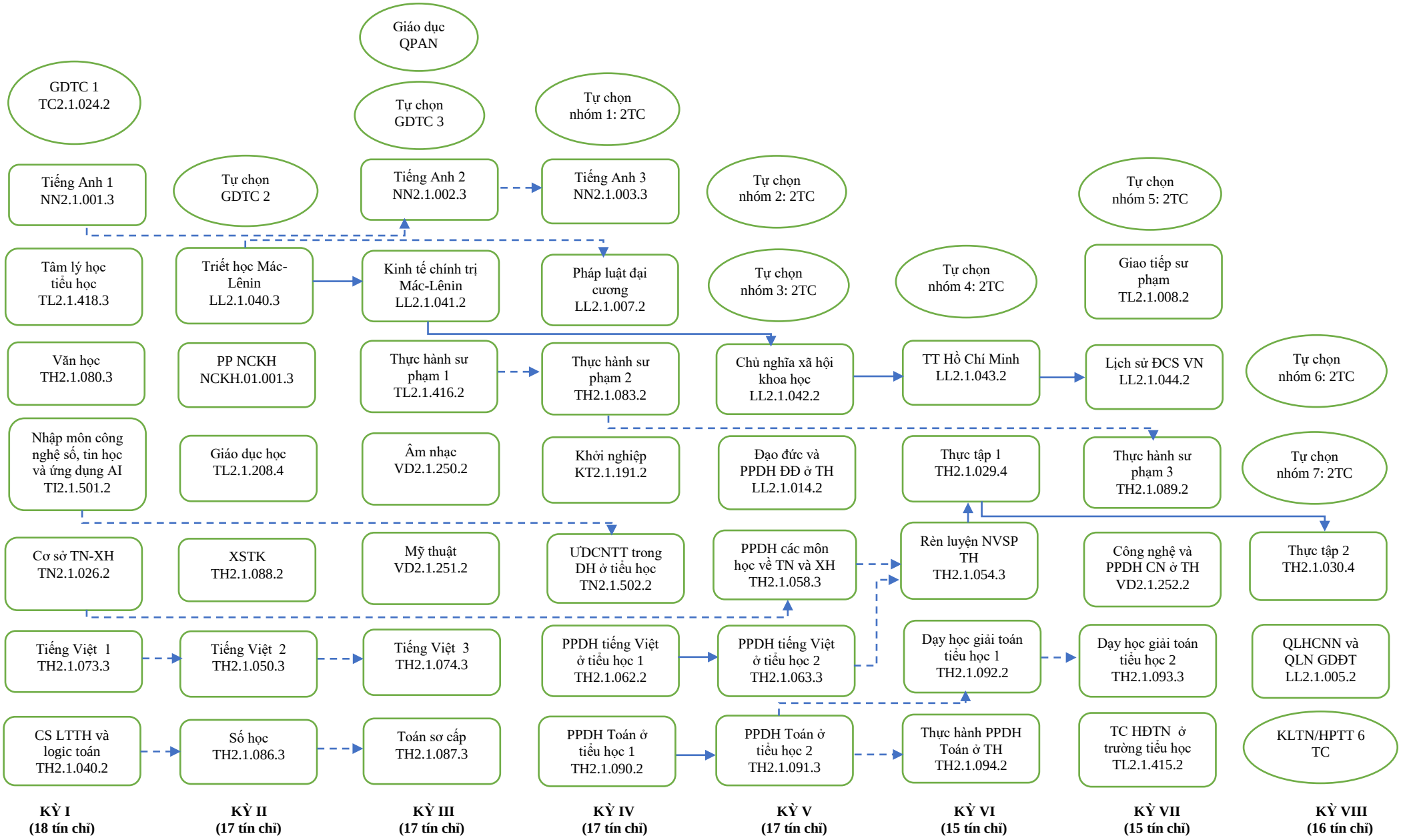
| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Minh | | | | Chính trị - TLGD |
| TH2.1.054.3 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học | 3 | | TH2.1.058.3<br>TH2.1.063.3 | Khoa SP |
| TH2.1.092.2 | Dạy học giải toán tiểu học 1 | 2 | | TH2.1.091.3 | Khoa SP |
| TH2.1.094.2 | Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học | 2 | | TH2.1.091.3 | Khoa SP |
| TH2.1.024.4 | Thực tập 1 | 4 | | TH2.1.054.3 | Khoa SP |
| | ***Tự chọn nhóm 4: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | | | |
| TH2.1.085.2 | Giáo dục STEM ở tiểu học | 2 | | | Khoa SP |
| TH2.1.096.2 | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học | 2 | | | Khoa SP |
| TL2.1.417.2 | Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| ***Học kỳ** 7 (bao gồm 15 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)* | | | | | |
| LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | LL2.1.043.2 | | Khoa Chính trị - TLGD |
| TL2.1.415.2 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| TL2.1.008.2 | Giao tiếp sư phạm | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| VD2.1.252.2 | Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học | 2 | | | Khoa VH-DL |
| TH2.1.089.2 | Thực hành sư phạm 3 | 2 | | TH2.1.083.2 | Khoa SP |
| TH2.1.093.3 | Dạy học giải toán tiểu học 2 | 3 | | TH2.1.092.2 | Khoa SP |
| | ***Tự chọn nhóm 5:*** | **2** | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | ***chọn 1 trong các học phần sau*** | | | | |
| TH2.1.084.2 | Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học | 2 | | | Khoa SP |
| TH2.1.060.2 | Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học | 2 | | | Khoa SP |
| ***Học kỳ 8*** *(bao gồm 16 TC, trong đó 12 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)* | | | | | |
| LL2.1.005.2 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| TH2.1.025.4 | Thực tập 2 | 4 | TH2.1.024.4 | | Khoa SP |
| | **Khóa luận tốt nghiệp** | 6* | | | Khoa SP |
| | **Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | | | | |
| TH2.1.056.3 | Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán. | 3 | TH2.1.091.3 | | Khoa SP |
| TH2.1.057.3 | Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học | 3 | TH2.1.074.3 | | Khoa SP |
| | ***Tự chọn nhóm 6: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | | | |
| TH2.1.095.2 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán học | 2 | | | Khoa SP |
| TH2.1.048.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Toán tiểu học | 2 | | | Khoa SP |
| | ***Tự chọn nhóm 7: chọn 1 trong các học phần sau*** | **2** | | | |
| TH2.1.036.2 | Dạy học phát triển năng lực môn Tiếng | 2 | | | Khoa SP |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Việt ở tiểu học | | | | |
| TH2.1.070.2 | Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học | 2 | | | Khoa SP |

### 9.5. Bản đồ chương trình dạy học

# BẢN ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2026




Ghi chú: Các học phần ở gốc mũi tên là học phần điều kiện tiên quyết/học phần học trước của học phần đầu mũi tên chỉ vào

## 9.6. Mô tả nội dung các học phần

### 9.6.1. Triết học Mác – Lênin (3 TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

### 9.6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

- Học phần học trước: Không

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

### 9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

- Học phần học trước: Không

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

### 9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần học trước: Không

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

### 9.6.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần học trước: không

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

### 9.6.6. Pháp luật đại cương (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội,

đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

### 9.6.7. Tiếng Anh 1 (3 TC)

- Học phần tiên quyết: không

- Học phần học trước: không

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

### 9.6.8. Tiếng Anh 2 (3 TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1

Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough).

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế..

### 9.6.9. Tiếng Anh 3 (3 TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tiếng Anh 2

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: used to để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc -ing/infinitive. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội.

Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

### 9.6.10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

### 9.6.11. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

### 9.6.12. Khởi nghiệp (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

**9.6.13. Quản lý HCNN & QL ngành GD-ĐT (2TC)**

- Học phần tiên quyết: không

- Học phần học trước: không

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quản lý hành chính nhà nước, công vụ, công chức, viên chức và hoạt động quản lý trong lĩnh vực giáo dục. Học phần giúp sinh viên nắm được đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; những nội dung cơ bản của Luật Giáo dục; các điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với cơ sở giáo dục. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, kiểm tra, đánh giá và xử lý tình huống trong thực tiễn giáo dục, góp phần hình thành phẩm chất nghề nghiệp và trách nhiệm cộng đồng.

**9.6.14. Cơ sở Tự nhiên - xã hội (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần gồm các kiến thức khái quát về hệ thực vật, hệ động vật và tìm hiểu sơ lược về con người - sức khỏe ; các dạng vật chất, vật liệu và một số năng lượng thường gặp trong cuộc sống; Địa lý tự nhiên đại cương, địa lý các châu lục và Địa lý Việt Nam, một số kiến thức chung về gia đình, nhà trường và quê hương; lịch sử Việt Nam từ buổi đầu dựng nước cho đến nay và lịch sử địa phương.

**9.6.15. Tâm lý học Tiểu học (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về Tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm trong nhà trường tiểu học: Đối tượng, nhiệm vụ, vai trò và các phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học; Đặc điểm tâm lý con người nói chung, đặc điểm tâm lý học sinh tiểu học, một số vấn đề tâm lý học dạy học và

tâm ký học giáo dục tiểu học và tâm lý học nhân cách người giáo viên tiểu học. Thông qua học phần, người học hình thành/phát triển năng lực phát hiện đặc điểm tâm lý trong hoạt động dạy học và giáo dục ở trường tiểu học góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra 2,5,7 của chương trình đào tạo.

**9.6.16. Giáo dục học (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục học, bao gồm những vấn đề chung của giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở tiểu học. Học phần giúp người học vận dụng các nguyên lý, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, giáo dục; phát triển năng lực thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động dạy học, giáo dục; phối hợp hiệu quả giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục học sinh tiểu học; đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông

**9.6.17. Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Trường Tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học cung cấp cho người học những tri thức lý luận nền tảng, kỹ năng sư phạm thiết yếu về mục tiêu, nội dung, hình thức và phương pháp đánh giá hoạt động trải nghiệm trong chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học. Nội dung học phần đi sâu vào quy trình thiết kế kịch bản, tổ chức các loại hình hoạt động, chủ đề hướng đến bản thân, xã hội, tự nhiên và hướng nghiệp. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực tổ chức, thiết kế các hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học.

**9.6.18. Giao tiếp sư phạm (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm, bao gồm bản chất, đặc điểm, nguyên tắc, phong cách và các kỹ năng giao tiếp trong dạy học và giáo dục ở tiểu học. Học phần giúp người học phát triển năng lực giao tiếp với học sinh, đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và các lực lượng giáo dục; rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống sư phạm, xây dựng môi trường giao tiếp tích cực, ứng dụng công nghệ số trong giao tiếp và vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

**9.6.19. Âm nhạc (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học kiến thức nền tảng về nhạc lý, kỹ thuật ca hát và hệ thống bài hát trong chương trình Âm nhạc tiểu học; đồng thời rèn luyện kỹ năng thực

hành, biểu diễn và vận dụng kiến thức âm nhạc vào tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục âm nhạc ở trường tiểu học.

**9.6.20. Mỹ thuật (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Mỹ thuật trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghệ thuật tạo hình, ngôn ngữ tạo hình, các yếu tố và nguyên lý tạo hình; kiến thức về hình, nét, màu sắc, bố cục và phương pháp thể hiện trong mỹ thuật. Học phần giúp sinh viên hình thành kỹ năng quan sát, cảm thụ thẩm mỹ, thực hành vẽ hình, vẽ màu, xây dựng bố cục và vận dụng kiến thức mỹ thuật vào hoạt động giáo dục ở tiểu học. Đồng thời, học phần góp phần phát triển năng lực sáng tạo, năng lực tổ chức các hoạt động mỹ thuật và giáo dục thẩm mỹ cho học sinh tiểu học.

**9.6.21. Đánh giá trong giáo dục Tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Đánh giá trong giáo dục tiểu học cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng và kỹ năng cốt lõi về khái niệm, mục đích, đo lường và quy trình đánh giá kết quả giáo dục tiểu học bảo đảm tính phân hóa. Nội dung học phần tập trung vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên và các phương pháp, kỹ thuật kiểm tra (vấn đáp, viết tự luận, thực hành, trắc nghiệm khách quan). Thông qua học phần, người học bước đầu hình thành năng lực thiết kế công cụ, tổ chức đánh giá kết quả học tập và năng lực phân tích dữ liệu giáo dục, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học.

**9.6.22. Sinh lý học trẻ em (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần sinh lý học trẻ em cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học có những kiến thức cơ bản về đặc điểm cấu tạo, chức năng và cơ chế hoạt động của các cơ quan trong cơ thể trẻ em, đồng thời giúp sinh viên nắm bắt được các nguyên nhân gây bệnh thường gặp và các biện pháp phòng ngừa, chăm sóc sức khỏe phù hợp cho học sinh tiểu học. .

Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng chăm sóc, giáo dục và bảo vệ sức khỏe đáp ứng yêu cầu theo từng giai đoạn phát triển đặc điểm sinh lý cơ thể của trẻ em. Bên cạnh đó, học phần góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức khoa học giáo dục để định hướng tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh tiểu học một cách hiệu quả. Quá trình học tập khuyến khích sinh viên chủ động nghiên cứu, khả năng tự học, hợp tác nhóm và vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp cũng như đời sống hàng ngày.

**9.6.23. Giáo dục môi trường (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Giáo dục môi trường cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường và giáo dục môi trường. Nội dung học phần tập trung vào các nguyên lí sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường, các giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nguyên nhân ô nhiễm môi trường, hiện trạng môi trường, các giải pháp bảo vệ và phát triển bền vững. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích, vận dụng kiến thức môi trường vào học tập, giáo dục môi trường thông qua các môn học, các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học.

**9.6.24. Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Tổ chức hoạt động Đội và Sao Nhi đồng ở trường tiểu học cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức, phối hợp tổ chức các hoạt động Đội TNTP Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng trong trường tiểu học. Nội dung học phần tập trung vào đặc trưng của hoạt động Đội, Sao; xây dựng kế hoạch, chuẩn bị điều kiện tổ chức; thực hành tổ chức sinh hoạt Sao, sinh hoạt Chi đội và hoạt động Đội theo chủ điểm. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực xây dựng kế hoạch, chuẩn bị và tổ chức các hoạt hoạt động Đội TNTP Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng trong trường tiểu học, góp phần đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của giáo viên tiểu học.

**9.6.25. Tổ chức hoạt động âm nhạc ngoại khóa (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học có kiến thức cơ bản về xây dựng kế hoạch, thiết kế nội dung, tổ chức và triển khai các hoạt động âm nhạc ngoại khóa phù hợp với đặc điểm khả năng âm nhạc học sinh tiểu học. Học phần rèn luyện kỹ tổ chức các chương trình văn nghệ, hội thi, hội diễn và các hoạt động giáo dục âm nhạc trong nhà trường; phát triển năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, tự học và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của giáo viên tiểu học.

**9.6.26. Tổ chức hoạt động mỹ thuật ngoại khóa (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp kiến thức về đặc điểm môn mĩ thuật ở trường Tiểu học; Khái niệm, mục đích, ý nghĩa của hoạt động ngoại khóa mỹ thuật; Các hình thức tổ chức hoạt

động ngoại khóa mỹ thuật và phương pháp tổ chức hoạt động ngoại khóa mỹ thuật ở trường tiểu học

**9.6.27. Tiếng Việt thực hành (2TC)**

- Học phần tiên quyết: không

- Học phần học trước: không

Học phần gồm những kiến thức về rèn luyện các kĩ năng đọc và đọc hiểu văn bản; kỹ năng thuyết trình; viết chữ; dùng từ, đặt câu và viết văn miêu tả, văn kể chuyện và văn nêu ý kiến, văn biểu cảm.

**9.6.28. Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về lý thuyết tập hợp và logic toán, bao gồm tập hợp, quan hệ, ánh xạ, mệnh đề và các phép toán trên mệnh đề, cơ sở của logic toán, suy luận logic và các phương pháp chứng minh toán học. Nội dung học phần tập trung vào các khái niệm, tính chất và các phép toán trên tập hợp, quan hệ và ánh xạ; các phép toán và quy tắc suy luận trên mệnh đề; vận dụng các phương pháp suy luận và chứng minh để giải quyết các bài toán toán học, đồng thời rèn luyện tư duy logic, năng lực lập luận và diễn đạt toán học. Bên cạnh đó, học phần chú trọng vận dụng các kiến thức về tập hợp và logic toán vào dạy học môn Toán ở tiểu học, góp phần hình thành năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và tạo nền tảng cho việc học các học phần toán học và phương pháp giảng dạy toán ở các học phần tiếp theo.

**9.6.29. Số học (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Cơ sở lí thuyết tập hợp và logic toán

Học phần Số học cung cấp một số khái niệm cơ sở về việc xây dựng các cấu trúc về tập số, lý thuyết chia hết, lí thuyết đồng dư nhằm đưa ra cách xác định và ứng dụng các lí thuyết này để giải các bài toán về số học, từ đó người học vận dụng các kiến thức trên vào dạy học toán ở tiểu học.

**9.6.30. Toán sơ cấp (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Số học

Học phần Toán sơ cấp cung cấp một số kiến thức về phương trình, hệ phương trình, bất phương trình, hệ bất phương trình; các hình hình học; đo các đại lượng hình học. Thông qua học phần, người học phát triển năng khả năng phân tích và vận dụng kiến thức

về đại số sơ cấp và hình học sơ cấp để giải quyết một số bài toán trong học tập và thực tiễn.

**9.6.31. Xác suất thống kê (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về lý thuyết xác suất và thống kê toán học. Học phần gồm các kiến thức cơ bản về phép thử và biến cố, biến ngẫu nhiên và các phân phối xác suất thông dụng, cơ sở lí thuyết mẫu, phương pháp ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết thống kê. Thông qua học phần, rèn luyện cho sinh viên kĩ năng phân tích, biểu diễn dữ liệu, ứng dụng của thống kê vào nguyên cứu khoa học giáo dục và nội dung dạy học mạch Thống kê – Xác suất trong chương trình Toán tiểu học.

**9.6.32. Tiếng Việt 1 (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Tiếng Việt 1 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và ngôn ngữ học, bao gồm: khái quát về ngôn ngữ và ngôn ngữ học; bản chất và chức năng của ngôn ngữ; nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống tín hiệu; phân loại ngôn ngữ; ý nghĩa tường minh và ý nghĩa hàm ẩn trong giao tiếp. Trên cơ sở đó, người học có khả năng vận dụng những tri thức ngôn ngữ học làm nền tảng để học tập các học phần Tiếng Việt, sử dụng tiếng Việt hiệu quả và định hướng dạy học Tiếng Việt ở tiểu học; đồng thời hình thành năng lực tự học, tư duy khoa học và ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

**9.6.33. Tiếng Việt 2 (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tiếng Việt 1

Học phần Tiếng Việt 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về Ngữ âm học tiếng Việt và Từ vựng – Ngữ nghĩa tiếng Việt, bao gồm: ngữ âm và ngữ âm học; các đơn vị ngữ âm; âm tiết và âm vị tiếng Việt; hệ thống ngữ âm tiếng Việt hiện đại; từ và từ vựng; từ vựng – ngữ nghĩa học; các đơn vị từ vựng; hệ thống từ vựng và các lớp từ trong tiếng Việt; đặc điểm ngữ nghĩa của từ và sự vận động của vốn từ tiếng Việt. Học phần giúp người học hình thành năng lực nhận diện, phân tích và giải thích các hiện tượng ngữ âm, từ vựng và ngữ nghĩa của tiếng Việt; vận dụng các tri thức ngôn ngữ học vào sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn trong học tập, giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp; đồng thời tạo nền tảng để học tập học phần Tiếng Việt 3, các học phần Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học và các học phần nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo. Học phần cũng góp phần phát triển năng lực tự học, tư duy khoa học và ý thức giữ gìn, phát huy sự trong sáng của tiếng Việt.

**9.6.34. Tiếng Việt 3 (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tiếng Việt 2

Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt (từ loại, cụm từ, câu, đoạn văn, văn bản) và phong cách học tiếng Việt. Nội dung tập trung vào việc vận dụng các kiến thức này làm cơ sở lý luận và thực tiễn để nghiên cứu ngôn ngữ cũng như phục vụ trực tiếp cho việc dạy học các phân môn Tiếng Việt ở bậc Tiểu học

**9.6.35. Văn học (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lí luận văn học; hệ thống hóa văn học dân gian, văn học viết Việt Nam; giới thiệu một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu của văn học thiếu nhi Việt Nam và thiếu nhi nước ngoài. Thông qua học phần, người học biết vận dụng kiến thức lí luận vào tìm hiểu các tác phẩm văn học đặc biệt là văn học thiếu nhi Việt Nam và nước ngoài; Vận dụng kiến thức văn học vào hoạt động dạy học Tiếng Việt, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường Tiểu học.

**9.6.36. Thi pháp trong văn học thiếu nhi (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thi pháp và thi pháp học, quan niệm nghệ thuật về con người, thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật, cốt truyện, kết cấu và ngôn từ nghệ thuật trong văn học thiếu nhi. Thông qua học phần, người học biết vận dụng kiến thức cơ bản về các yếu tố của thi pháp văn học thiếu nhi vào hoạt động dạy học Tiếng Việt, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường Tiểu học.

**9.6.37. Những vấn đề chung của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức khái quát, cơ bản về: môn học Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, các cơ sở khoa học, các nguyên tắc và phương pháp dạy học môn Tiếng Việt tiểu học; môn Tiếng Việt trong trường tiểu học; vấn đề kiểm tra, đánh giá trong dạy học Tiếng Việt tiểu học; một số phẩm chất, năng lực chung giáo viên cần có để dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích một số vấn đề về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học, tạo nền tảng cho việc học tập các học phần phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, các học phần tiếng Việt chuyên sâu. Đồng thời hình thành cho sinh viên năng lực tự học, hợp tác làm việc nhóm, tư duy khoa học, không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của bản thân.

**9.6.38. Văn học dân gian Việt Nam (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, đặc trưng của Văn học dân gian Việt Nam; Nội dung, nghệ thuật của các thể loại của văn học dân gian như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, vè, chèo cổ… Thông qua học phần, người học có kĩ năng tìm hiểu, phân tích, đánh giá tác phẩm văn học dân gian theo thể loại. Biết trân trọng, có ý thức sưu tầm, tìm hiểu, giữ gìn, phát huy giá trị của văn học, văn hóa dân gian Việt Nam, vận dụng vào dạy Tiếng Viêt ở Tiểu học.

**9.6.39. Ứng dụng CNTT trong dạy học ở Tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tin học đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động dạy học ở tiểu học theo định hướng chuyển đổi số và Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Sinh viên được thực hành khai thác, sử dụng các phần mềm, nền tảng số và công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) để xây dựng học liệu số, thiết kế bài giảng điện tử, tổ chức hoạt động học tập, kiểm tra đánh giá và quản lý lớp học. Qua đó, người học phát triển năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới phương pháp dạy học, tự học, hợp tác, sáng tạo và thực hiện hiệu quả nhiệm vụ nghề nghiệp của giáo viên tiểu học trong môi trường giáo dục số.

**9.6.40. Thực hành sư phạm 1 (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tâm lý học tiểu học; Giáo dục học

Học phần Thực hành sư phạm 1 cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế nhà trường, công tác chủ nhiệm và hoạt động dạy học - giáo dục tại trường tiểu học. Nội dung học phần tập trung vào việc quan sát, tìm hiểu đặc điểm tâm lý học sinh, rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản, đồng thời hỗ trợ giáo viên tổ chức một số hoạt động giáo dục cụ thể. Thông qua học phần, người học bước đầu hình thành năng lực quan sát sư phạm, giao tiếp, tổ chức hoạt động giáo dục và năng lực nghề nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học

**9.6.41. Thực hành Sư phạm 2 (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Thực hành Sư phạm 1

Học phần tập trung vào việc thực hành rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt cơ bản nhằm phát triển năng lực thiết kế bài dạy và thực hành dạy học bám sát Chương trình GDPT 2018 môn Tiếng Việt ở tiểu học cho sinh viên. Nội dung trọng tâm: thực hành rèn luyện các kĩ năng cơ bản: đọc diễn cảm, viết chữ, nghe – nói, kể chuyện; rèn

luyện kĩ năng phân tích chương trình và sách giáo khoa mới; thiết kế kế hoạch dạy học và thực hành dạy học vi mô để chuẩn bị cho đợt Thực tập sư phạm 1.

**9.6.42. Thực hành sư phạm 3 (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Thực hành Sư phạm 2

Học phần cung cấp cho người học một số nội dung về thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, trải nghiệm bám sát Chương trình GDPT 2018. Học phần tập trung vào quy trình thiết kế sân chơi, câu lạc bộ và các hoạt động ngoại khóa môn Toán; ứng dụng các công cụ số (Canva, AI, PowerPoint) để phát triển học liệu. Thông qua việc mô phỏng các tình huống thực tiễn, học phần giúp sinh viên rèn luyện kĩ năng giao tiếp, cách phối hợp hiệu quả với giáo viên, phụ huynh và bồi dưỡng năng lực truyền cảm hứng học tập cho học sinh.

**9.6.43. Công nghệ và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần có những kiến thức cơ bản về Công nghệ, thủ công kĩ thuật và Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học. Thực hành thủ công kĩ thuật, công nghệ và giảng dạy các nội dung trong chương trình môn Công nghệ ở tiểu học.

**9.6.44. Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Cơ sở Tự nhiên - Xã hội

Học phần gồm kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; phương tiện dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra - đánh giá; hướng dẫn dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội ở tiểu học.

**9.6.45. Đạo đức và Phương pháp dạy học Đạo đức (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Đạo đức và Phương pháp dạy học Đạo đức ở Tiểu học cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về đạo đức, đạo đức học; các phạm trù đạo đức cơ bản và phẩm chất đạo đức truyền thống của con người Việt Nam; mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung chương trình môn Đạo đức ở tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức. Thông qua thảo luận, phân tích sách giáo khoa, thiết kế kế hoạch bài dạy và tập giảng, sinh viên hình thành năng lực tổ chức dạy học môn Đạo đức ở tiểu học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**9.6.46. Dạy học giải toán tiểu học 1 (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học 2

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và kỹ năng vận dụng các phương pháp giải toán thường dùng trong chương trình Toán tiểu học như: sơ đồ đoạn thẳng, rút về đơn vị và tỉ số, chia tỉ lệ, thử chọn, khử, giả thiết tạm, thay thế. Thông qua hệ thống bài tập thực hành, người học rèn luyện kỹ năng phân tích, lựa chọn và vận dụng phương pháp giải phù hợp, trình bày lời giải khoa học, phát hiện và khắc phục những sai lầm thường gặp của học sinh; đồng thời phát triển năng lực thiết kế, tổ chức hoạt động hướng dẫn học sinh giải toán, đáp ứng yêu cầu dạy học môn Toán ở tiểu học

**9.6.47. Dạy học giải toán tiểu học 2 (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Dạy học giải toán tiểu học 1

Học phần trang bị cho người học hệ thống các phương pháp giải toán nâng cao thường gặp trong chương trình Toán tiểu học, gồm: phương pháp diện tích và các bài toán có nội dung hình học, tính ngược từ cuối, ứng dụng sơ đồ, dùng chữ thay số, lập bảng, biểu đồ Ven, suy luận đơn giản và lựa chọn tình huống. Thông qua việc phân tích, vận dụng các phương pháp giải toán và xử lý các bài toán điển hình, người học củng cố kiến thức nền tảng về Toán, phát triển tư duy logic và năng lực giải quyết vấn đề. Học phần góp phần hình thành năng lực vận dụng kiến thức nền tảng để đảm bảo nội dung dạy học phù hợp với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 ở cấp tiểu học

**9.6.48. Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học 1 (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về mục tiêu, nội dung, nguyên tắc và định hướng dạy học môn Toán ở tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Trên cơ sở đó giúp người học vận dụng kiến thức khoa học giáo dục để phân tích chương trình, sách giáo khoa, đặc điểm nhận thức của học sinh tiểu học và định hướng tổ chức các hoạt động dạy học toán phù hợp. Đồng thời, người học được rèn luyện kỹ năng lựa chọn, vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức và kỹ thuật dạy học tích cực; thiết kế hoạt động học tập, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập, sự tiến bộ của học sinh trong dạy học các nội dung toán học ở tiểu học.

**9.6.49. Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học 2 (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học 1

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học môn Toán ở tiểu học. Nội dung học phần gồm năm chương: dạy học các yếu tố số học; dạy học các yếu tố hình học; dạy học đại lượng và đo đại lượng; dạy học các yếu tố thống kê; và dạy

học giải toán. Trên cơ sở đó, giúp người học hiểu mục tiêu, nội dung, yêu cầu và phương pháp dạy học đối với từng mạch kiến thức trong chương trình môn Toán ở tiểu học; vận dụng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm để thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với đặc điểm nhận thức của học sinh, đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

**9.6.50. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2; Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học: Những vấn đề chung về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học: Hiểu biết về nhà trường tiểu học, các kĩ năng sư phạm, kĩ năng dạy học và sử dụng các thiết bị, ứng dụng công nghệ số vào dạy học; Rèn luyện các kĩ năng sư phạm, kĩ năng dạy học, các kĩ năng giáo dục cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phát triển năng lực sư phạm, năng lực dạy học, năng lực tổ chức lớp học, sử dụng các thiết bị và ứng dụng công nghệ số trong dạy học; cập nhật các quy định pháp lý mới nhất về nhà trường, chương trình tiểu học hiện nay.

**9.6.51. Thực hành phương pháp dạy học Toán ở tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2

Học phần trang bị cho người học kiến thức nền tảng và năng lực sư phạm thực hành giảng dạy môn Toán. Nội dung học phần chú trọng đến hoạt động thực hành gồm các kiến thức cơ bản về chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học trong dạy học môn Toán; phân tích chương trình; thiết kế kế hoạch dạy học; lựa chọn, thiết kế bổ sung bài tập môn toán và xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học Toán ở Tiểu học. Thông qua học phần người học được rèn luyện thành thạo các kĩ năng phân tích chương trình, thiết kế giáo án đổi mới và xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm thực tế phát sinh.

**9.6.52. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; một số phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực; vấn đề kiểm tra đánh giá trong dạy học các nội dung Học vần, Tập viết, Chính tả của môn Tiếng Việt ở tiểu học. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích, vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kiến thức đã học vào thiết kế bài dạy và tổ chức dạy học; thiết kế các đề kiểm tra đánh giá năng lực, phẩm chất của học sinh. Rèn luyện kĩ năng tư duy linh hoạt, sáng tạo; năng lực làm việc nhóm đồng thời hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu, hợp tác làm việc nhóm và tư duy khoa học, không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

### 9.6.53. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 (3TC)

- Học phần tiên quyết: Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa, sách giáo viên; một số phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực; vấn đề kiểm tra đánh giá trong dạy học các nội dung của môn Tiếng Việt ở tiểu học gồm: Tập đọc, Luyện từ và câu, Tập làm văn, Kể chuyện; một số vấn đề về dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích, vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kiến thức đã học vào thiết kế bài dạy và tổ chức dạy học; thiết kế các đề kiểm tra đánh giá năng lực, phẩm chất của học sinh. Rèn luyện kĩ năng tư duy linh hoạt, sáng tạo; năng lực làm việc nhóm đồng thời hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu và tư duy khoa học, không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

### 9.6.54. Giáo dục STEM ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giáo dục STEM, các đặc trưng giáo dục STEM, phân biệt được các dạng thức của giáo dục STEM ở tiểu học; lựa chọn, thiết kế được kế hoạch bài dạy, chủ đề dạy học theo định hướng giáo dục STEM và xác định các phương pháp, phương tiện, kỹ thuật dạy học, thiết kế được hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học theo định hướng giáo dục STEM ở tiểu học. Đồng thời hình thành cho sinh viên năng lực tự học, tự nghiên cứu và tư duy khoa học, không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của bản thân.

### 9.6.55. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học toán ở tiểu học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và kỹ năng thực hành về việc sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) hiện đại để hỗ trợ quá trình thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động dạy học môn Toán ở cấp Tiểu học. Nội dung học phần tập trung vào các công cụ AI tạo sinh phổ biến (như ChatGPT, Gemini, Copilot), nghệ thuật viết câu lệnh (Prompt Engineering), cách ứng dụng AI để xây dựng kế hoạch bài dạy, sáng tạo học liệu trực quan, thiết kế hệ thống bài tập, trò chơi toán học và thực hiện kiểm tra đánh giá. Đồng thời, học phần đặc biệt nhấn mạnh đến các nguyên tắc đạo đức, tính an toàn và liêm chính học thuật khi ứng dụng AI trong giáo dục.

### 9.6.56. Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học (2TC)

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Giáo dục kỹ năng sống cung cấp cho người học những tri thức lý luận nền tảng, kỹ năng sư phạm thiết yếu về bản chất, đặc điểm của kỹ năng sống và các nguyên tắc, nội dung, phương pháp giáo dục kỹ năng sống. Nội dung học phần đi sâu vào quy trình thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đối với một số kỹ năng sống cơ bản trong nhà trường và đời sống. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực thiết kế kịch bản, tổ chức giảng dạy và điều hành linh hoạt các hoạt động giáo dục kỹ năng sống phù hợp với từng đối tượng, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành sư phạm.

**9.6.57. Phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: những vấn đề lí luận chung về phát triển chương trình, các cách tiếp cận trong phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở tiểu học; khái quát về chương trình môn Tiếng Việt trong trường tiểu học và hệ thống hoá nội dung chương trình môn Tiếng Việt tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; các biện pháp phát triển chương trình môn Tiếng Việt tiểu học thông qua: mục tiêu, ngữ liệu, kế hoạch dạy học và kế hoạch bài dạy. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích, xây dựng và thực hành thiết kế cấu trúc chương trình, kế hoạch bài dạy và điều chỉnh ngữ liệu minh họa môn Tiếng Việt cụ thể theo từng khối lớp, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động giảng dạy thực tế tại trường tiểu học. Đồng thời hình thành năng lực tự học, hợp tác làm việc theo nhóm, tư duy khoa học, không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của bản thân.

**9.6.58. Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về từ Hán Việt gồm: khái niệm, nhận diện, cấu tạo, ngữ nghĩa mà còn hướng dẫn sinh viên những kĩ năng và phương pháp dạy từ Hán Việt theo tinh thần đổi mới giảng dạy đại học.

**9.6.59. Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học nền tảng lí luận và kỹ năng thực hành chuyên sâu về công tác phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Toán bậc tiểu học. Nội dung của học phần bao gồm các phương pháp suy luận, chứng minh và khai thác bài toán nâng cao; hệ thống 10 chuyên đề nội dung Toán tiểu học chuyên sâu (Số học, Hình học, Toán điển hình, Tổ hợp, Toán cổ); cùng quy trình thiết kế kế hoạch bồi dưỡng. Thông qua học phần, sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra kỹ năng hành nghề thiết yếu: nhận diện chuẩn xác

học sinh năng khiếu, giải và biến đổi linh hoạt các dạng bài toán khó, đồng thời thiết kế độc lập kế hoạch và nội dung các chuyên đề giảng dạy bồi dưỡng đúng quy chuẩn.

**9.6.60. Dạy học phát triển năng lực môn Toán Tiểu học (2 TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho sinh viên năng lực sư phạm cốt lõi về dạy học môn Toán tiểu học định hướng phát triển năng lực học sinh. Nội dung của học phần bao gồm ba phần chính: đặc điểm và các thành tố của năng lực toán học; phương pháp, phương tiện và cấu trúc bài học Toán từ lớp 1 đến lớp 5; cùng quy trình, kỹ thuật kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh. Thông qua học phần, người học nắm vững lý luận đổi mới sư phạm, hiểu rõ bản chất giáo dục định hướng năng lực và các tiêu chí đánh giá chuẩn xác. Kết thúc môn học, sinh viên có khả năng tự tin thiết kế kế hoạch bài dạy bài bản, linh hoạt áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, tổ chức hiệu quả hoạt động học tập tương tác, đồng thời tự xây dựng được ma trận và đề kiểm tra môn Toán tiểu học đúng quy chuẩn.

**9.6.61. Dạy học phát triển NL môn Tiếng Việt ở tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về một số vấn đề dạy học phát triển năng lực ở tiểu học như giới thiệu, hướng dẫn áp dụng các phương pháp dạy học, quy trình tổ chức dạy học và các hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực môn Tiếng Việt ở tiểu học (cụ thể qua các phân môn đọc hiểu văn bản, kiến thức tiếng Việt, viết, và nói - nghe). Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt vào thực tiễn nghề nghiệp.

**9.6.62. Bồi dưỡng HSG tiếng Việt ở tiểu học (2TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác dạy học bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt ở tiểu học. Nội dung bao gồm việc định hướng, bồi dưỡng hứng thú học tập và vốn sống, cũng như củng cố, nâng cao kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, cảm thụ văn học, làm văn) dành riêng cho đối tượng học sinh giỏi.

**9.6.63. Thực tập 1 (4TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tiểu học

Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường tiểu học; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy các môn học văn hóa và các hoạt động chuyên môn khác; viết

báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

**9.6.64. Thực tập 2 (4TC)**

- Học phần tiên quyết: Thực tập 1

- Học phần học trước: Không

Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường tiểu học; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy các môn học văn hóa và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

**9.6.65. Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần Bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học giải toán cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận và phương pháp bồi dưỡng, phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động dạy học giải toán. Nội dung học phần tập trung vào cơ sở khoa học của việc bồi dưỡng và phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học; các biện pháp, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học giải toán theo hướng phát triển năng lực tư duy; dạy học một số dạng toán ở tiểu học nhằm kích thích khả năng tư duy, suy luận, phân tích, khái quát hóa và giải quyết vấn đề của học sinh. Thông qua học phần, người học hiểu và trình bày được các cơ sở khoa học của việc phát triển năng lực tư duy trong dạy học toán ở tiểu học; biết thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động dạy học giải toán theo định hướng phát triển năng lực tư duy; đồng thời vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp để nâng cao hiệu quả dạy học giải toán ở tiểu học.

**9.6.66. Hoạt động giao tiếp với dạy học tiếng Việt ở tiểu học (3TC)**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp, các hình thức và nhân tố giao tiếp, quá trình tạo lập và tiếp nhận lời nói, cũng như vai trò của từ và câu trong giao tiếp. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học vận dụng quan điểm giao tiếp vào việc xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và kiểm tra đánh giá trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, góp phần hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên tiểu học.

## 10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành GDTH năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào được xây dựng, rà soát và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo, đối

sánh với CTĐT cùng ngành của một số cơ sở giáo dục đại học có kinh nghiệm đào tạo giáo viên tiểu học, trong đó có Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Việc đối sánh tập trung vào các nội dung chủ yếu như thời gian đào tạo, tổng khối lượng kiến thức, cơ cấu các khối kiến thức, mức độ chú trọng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và thực hành nghề nghiệp. Kết quả đối sánh là một trong những căn cứ để xem xét mức độ phù hợp của CTĐT, đồng thời hỗ trợ việc rà soát, điều chỉnh và phát triển chương trình theo hướng đáp ứng yêu cầu đào tạo giáo viên Tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông.

### *10.1. So sánh về thời gian và khối lượng đào tạo*

Về thời gian đào tạo, CTĐT ngành GDTH của ba cơ sở được đối sánh đều được thiết kế với thời gian đào tạo 04 năm. Đối với Trường Đại học Tân Trào, Khung CTĐT năm 2026 xác định thời gian đào tạo là 04 năm. Về tổng khối lượng kiến thức toàn khóa, các chương trình có quy mô tương đối gần nhau:

| Cơ sở đào tạo | Thời gian đào tạo | Tổng số tín chỉ |
|---|---|---|
| Trường Đại học Tân Trào | 04 năm | 132 TC |
| Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên | 04 năm | 130 TC |
| Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 | 04 năm | 135 TC |

Như vậy, tổng khối lượng của CTĐT ngành GDTH Trường Đại học Tân Trào cao hơn 2 tín chỉ so với Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và thấp hơn 3 tín chỉ so với Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Mức chênh lệch này không lớn và cho thấy các chương trình có quy mô đào tạo tương đối tương đồng. Khung CTĐT năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào quy định 132 tín chỉ, không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh. Đây là khối lượng được phân bố theo các nhóm kiến thức từ giáo dục đại cương đến chuyên môn, nghiệp vụ, thực tập và tốt nghiệp.

### *10.2. So sánh cơ cấu khối lượng kiến thức*

Đối với Trường Đại học Tân Trào, tổng số 132 tín chỉ được cấu trúc thành các khối kiến thức như sau: 29 tín chỉ giáo dục đại cương; 89 tín chỉ giáo dục chuyên nghiệp, trong đó có 22 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành, 24 tín chỉ kiến thức ngành và 43 tín chỉ kiến thức nghiệp chuyên ngành; ngoài ra có 14 tín chỉ thuộc khối thực tập và tốt nghiệp, gồm 8 tín chỉ thực tập và 6 tín chỉ khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận. Có thể trình bày bảng đối sánh theo cấu trúc sau:

| Cơ sở đào tạo | Giáo dục đại cương | Kiến thức cơ sở | Kiến thức ngành | Kiến thức | Nghiệp vụ sư phạm | Thực tập/thực hành | Khóa luận tốt | Tổng số TC |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | ngành | | chuyên ngành | | nghề nghiệp | nghiệp/ HP thay thế | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Trường Đại Tân Trào | 29 | 22 | 24 | 43 | 0 | 8 | 6 | 132 |
| Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | 130 |
| Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2 | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | Theo CTĐT dùng để đối sánh | 135 |

***10.3. Nhận xét kết quả đối sánh***

Qua đối sánh có thể nhận thấy CTĐT ngành GDTH của Trường Đại học Tân Trào có cấu trúc cơ bản tương đồng với các CTĐT cùng ngành ở các cơ sở được tham khảo về thời gian đào tạo, quy mô tín chỉ và sự hiện diện của các khối kiến thức cốt lõi. Tuy nhiên, chương trình năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào thể hiện một số đặc điểm riêng phù hợp với định hướng đào tạo của Nhà trường.

Chương trình dành 89/132 tín chỉ cho khối giáo dục chuyên nghiệp, tương đương khoảng 67,4% tổng khối lượng chương trình. Trong đó, kiến thức ngành và chuyên ngành chiếm tỷ trọng lớn với lần lượt 24 và 43 tín chỉ. Cơ cấu này thể hiện định hướng chú trọng đồng thời năng lực chuyên môn và năng lực nghề nghiệp sư phạm của người học. Ngoài ra, CTĐT không chỉ cung cấp kiến thức lí thuyết mà còn chú trọng thực hành và thực tập.

Tăng cường tính linh hoạt thông qua các nhóm học phần tự chọn.

CTĐT năm 2026 thể hiện rõ yêu cầu thích ứng với chuyển đổi số và đổi mới giáo dục. Chuẩn đầu ra của chương trình yêu cầu sinh viên có năng lực vận dụng ngoại ngữ, năng lực số, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số; đồng thời có khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển chuyên môn suốt đời. Đây là một nội dung đáng chú ý trong quá trình cải tiến CTĐT năm 2026.

***10.4. Kết luận đối sánh***

Kết quả đối sánh cho thấy CTĐT ngành GDTH năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào có thời gian đào tạo và tổng khối lượng kiến thức tương đồng với các CTĐT cùng ngành tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Sư phạm

Hà Nội 2. Cấu trúc chương trình bảo đảm sự kết hợp giữa kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, chuyên ngành, thực hành – thực tập và nội dung tốt nghiệp.

Điểm nổi bật của CTĐT Trường Đại học Tân Trào là sự chú trọng đến năng lực nghề nghiệp của giáo viên Tiểu học, thể hiện qua tỷ trọng đáng kể của khối nghiệp vụ sư phạm, hệ thống học phần thực hành – thực tập, các học phần tự chọn chuyên sâu và nội dung ứng dụng công nghệ trong dạy học. Chương trình đồng thời được thiết kế theo hướng tăng cường khả năng vận dụng kiến thức, thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và bối cảnh chuyển đổi số.

Trên cơ sở kết quả đối sánh, có thể nhận định CTĐT ngành GDTH của Trường Đại học Tân Trào có cơ cấu hợp lí, bảo đảm khối lượng đào tạo và định hướng nghề nghiệp của ngành, đồng thời có những đặc điểm riêng phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và điều kiện tổ chức đào tạo của Nhà trường. Kết quả đối sánh cũng là căn cứ để tiếp tục rà soát, cập nhật và cải tiến CTĐT trong các chu kỳ tiếp theo.

## 11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn đã được rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch của Trường Đại học Tân trào, từ tháng 01 năm 2026 đến tháng 08 năm 2026 khi tiến hành rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo. Được phê duyệt và ban hành vào tháng 9 năm 2026 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.